

Số: 59/2023/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 28 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy
chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01
tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra giám
sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số
41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và
quy định kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và
ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư
số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học
và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ
thuật;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 133/TTr-SYT ngày 05

tháng 12 năm 2023; kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 290/BC-STP ngày 29 tháng 11 năm 2023; ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tại Nghị quyết số 433/NQ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Ký hiệu QCĐP 01:2023/PY.

Điều 2. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

1. Kết quả thử nghiệm (nội kiểm) các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này phải được đơn vị cấp nước công khai trong thời hạn 03 (ba) ngày, kể từ ngày có kết quả trên trang thông tin điện tử của đơn vị cấp nước (trường hợp không có trang thông tin điện tử, đơn vị cấp nước phải dán thông báo trước công trụ sở). Nội dung được công khai bao gồm các thông tin sau:

- a) Tổng số mẫu nước thử nghiệm và các vị trí lấy mẫu.
- b) Các thông số và kết quả thử nghiệm cụ thể của từng mẫu nước.
- c) Biện pháp và thời gian khắc phục các thông số không đạt Quy chuẩn.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải kiểm tra (ngoại kiểm) việc thực hiện các quy định về đảm bảo chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước như sau:

a) Kiểm tra việc thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch của đơn vị cấp nước quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này; hồ sơ theo dõi, quản lý chất lượng nước sạch; công khai thông tin chất lượng nước sạch quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Lấy mẫu và thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch quy định tại khoản 2 và 3 Điều 5 của Quy chuẩn ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày có kết quả ngoại kiểm chất lượng nước sạch, cơ quan thực hiện ngoại kiểm thông báo bằng văn bản cho đơn vị cấp nước được ngoại kiểm; công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan thực hiện ngoại kiểm; thông báo cho đơn vị có thẩm quyền lựa chọn đơn vị cấp nước và cơ quan chủ quản đơn vị cấp nước đã được ngoại kiểm (nếu có) về kết quả ngoại kiểm. Kết quả ngoại kiểm được thông báo gồm tên của đơn vị được kiểm tra và kết quả kiểm tra các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tần suất thực hiện ngoại kiểm chất lượng nước sạch: Định kỳ ít nhất 01 lần/01 năm/đơn vị cấp nước.

4. Ngoại kiểm đột xuất được thực hiện nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Khi có nghi ngờ về chất lượng nước thành phẩm qua theo dõi báo cáo tình hình chất lượng nước định kỳ, đột xuất của đơn vị cấp nước.

b) Khi xảy ra sự cố môi trường có thể ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước.

c) Khi kết quả kiểm tra chất lượng nước hoặc điều tra dịch tễ cho thấy nguồn nước có nguy cơ bị ô nhiễm.

d) Khi có các phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân về chất lượng nước.

đ) Khi có các yêu cầu đặc biệt khác của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 01 năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Y tế, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài Nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Tạ Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCĐP 01:2023/PY

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality
in Phu Yen Province*

PHÚ YÊN - 2023

Lời nói đầu

QCĐP 01:2023/PY do Ban soạn thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên biên soạn; Sở Y tế trình duyệt; Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành theo Quyết định số 59/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

Local technical regulation on Domestic Water Quality in Phu Yen Province

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước); các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (viết tắt là nước sạch).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Colony Forming Unit” có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

5. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Nephelometric Turbidity Unit” có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

6. SMEWW là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Standard Methods for the Examination of Water and Waste Water” có nghĩa là các phương pháp chuẩn thử nghiệm nước và nước thải.

7. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

8. TDS là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “Total Dissolved Solids” có nghĩa là tổng chất rắn hòa tan.

9. US EPA là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “United States Environmental Protection Agency” có nghĩa là Cơ quan bảo vệ môi trường Hoa Kỳ.

Chương II QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT

Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng và ngưỡng giới hạn cho phép

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
Các thông số nhóm A			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1.	Coliform	CFU/100 mL	< 3
2.	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	< 1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3.	Arsenic (As) ^(*)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do ^(**)	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5.	Độ đục	NTU	2
6.	Màu sắc	TCU	15
7.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH	-	Trong khoảng 6,0 - 8,5
Các thông số nhóm B			
	<i>Thông số vô cơ</i>		
9.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	0,3
10.	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
11.	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
12.	Chloride (Cl ⁻) ^(***)	mg/L	250 (hoặc 300)
13.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	300
14.	Fluor (F)	mg/L	1,5
15.	Mangan (Mn)	mg/L	0,1
16.	Natri (Na)	mg/L	200
17.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
18.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	2
19.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	0,05
20.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	0,3
21.	Sunphat	mg/L	250
22.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1.000
	<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>		
23.	Dichloprop	µg/L	100
24.	Fenoprop	µg/L	9
	<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>		
25.	Bromodichloromethane	µg/L	60
26.	Bromoform	µg/L	100
27.	Chloroform	µg/L	300
28.	Dibromochloromethane	µg/L	100

Chú thích:

- Dấu^(*) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.

- Dấu^(**) chỉ áp dụng các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.

- Dấu^(***) chỉ áp dụng cho vùng ven biển và hải đảo.

- Dấu⁽⁻⁾ là không có đơn vị tính.

- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$

Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch

a) Thông số chất lượng nước sạch nhóm A theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này: Tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/01 tháng.

b) Thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo quy định tại Điều 4 của Quy chuẩn này phải được thực hiện thử nghiệm với tần suất định kỳ ít nhất 01 lần/06 tháng.

3. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ các thông số chất lượng nước sạch của nhóm A, nhóm B trong Danh mục các thông số chất lượng nước sạch quy định tại Điều 4 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi đi vào vận hành lần đầu.

b) Sau khi nâng cấp, sửa chữa lớn có tác động đến hệ thống sản xuất.

c) Khi có sự cố về môi trường có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch.

d) Khi xuất hiện rủi ro trong quá trình sản xuất có nguy cơ ảnh hưởng đến chất lượng nước sạch hoặc khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ 03 năm một lần kể từ lần thử nghiệm toàn bộ các thông số gần nhất.

Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

c) Đơn vị cấp nước không thể xác định được số người sử dụng nước sạch: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới đường ống phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước như xe bồn hoặc ghe chở nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu

tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng. Nếu có từ 02 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch áp dụng theo quy định tại Phụ lục của Quy chuẩn này.

Chương III QUẢN LÝ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Công bố hợp quy

1. Đơn vị sản xuất nước phải tự công bố hợp quy theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, được sửa đổi tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Đơn vị sản xuất nước phải công bố hợp quy theo phương thức đánh giá sự phù hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; gửi bản công bố hợp quy theo Mẫu tại Phụ lục số 02 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT đến Sở Y tế tỉnh Phú Yên để thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ra thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy.

3. Trình tự công bố hợp quy và Hồ sơ đăng ký công bố hợp quy được quy định tại Điều 13 và Điều 14 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; khoản 3, khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN; khoản 8 Điều 3 Thông tư 06/2020/TT-BKHCN ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ.

4. Ký hiệu dấu hợp quy được quy định tại Phụ lục IX, Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Y tế

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này.

c) Tiếp nhận bản công bố hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu, kiến nghị với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện phổ biến, hướng dẫn áp dụng Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

b) Phối hợp với Sở Y tế thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này theo quy định của pháp luật, đảm bảo phù hợp với thực tiễn và yêu cầu quản lý.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc triển khai Quy chuẩn này đến các đơn vị cấp nước thuộc thẩm quyền quản lý.

b) Xây dựng và thực hiện chương trình, kế hoạch cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

d) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến hoạt động cấp nước trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

c) Tổng hợp, báo cáo định kỳ 6 tháng, hàng năm và đột xuất về hoạt động cấp nước sạch thuộc thẩm quyền quản lý về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

5. Sở Tài chính

Hàng năm, trên cơ sở đề nghị của Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện việc kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch.

6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Xây dựng và các đơn vị liên quan tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư công cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển để đảm bảo điều kiện thực hiện công tác quản lý chất lượng nước sạch.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Phối hợp và cung cấp số liệu quan trắc chất lượng nguồn nước định kỳ trên địa bàn tỉnh.

b) Quản lý và kiểm tra việc cấp phép khai thác sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh.

c) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tuyên truyền, phổ biến và triển khai Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến các đơn vị cấp nước, người dân trên địa bàn quản lý.

b) Phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành, đơn vị chức năng liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra và giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại Quy chuẩn này đối với các đơn vị cấp nước trên địa bàn quản lý.

c) Chỉ đạo các đơn vị có liên quan cập nhật, theo dõi và đề xuất chỉnh sửa các thông số của Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

d) Bố trí ngân sách, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch đột xuất hoặc định kỳ hằng năm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm để đảm bảo chất lượng nước theo quy chuẩn địa phương.

9. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô từ 500 hộ gia đình trở lên (hoặc công suất thiết kế từ $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình); báo cáo kết quả ngoại kiểm theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

b) Phối hợp với Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước của các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình).

c) Kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, đề xuất biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

d) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch.

đ) Báo cáo bằng văn bản định kỳ 6 tháng, hằng năm cho Sở Y tế, Viện chuyên ngành thuộc Bộ Y tế và Cục Quản lý môi trường y tế - Bộ Y tế trong thời

hạn 10 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 6 và tháng 12; báo cáo theo Mẫu số 03 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

10. Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố

a) Thực hiện ngoại kiểm định kỳ, đột xuất chất lượng nước sạch của tất cả các đơn vị cấp nước có quy mô dưới 500 hộ gia đình (hoặc công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trong trường hợp không xác định được số hộ gia đình). Báo cáo kết quả ngoại kiểm về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 01 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT- BYT.

b) Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hằng năm cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm tra chất lượng nước sạch trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Báo cáo bằng văn bản định kỳ hằng quý, 6 tháng và hằng năm cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày cuối cùng của tháng 3, tháng 6, tháng 9 và tháng 12. Nội dung báo cáo theo Mẫu số 04 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

11. Đơn vị cấp nước

a) Thực hiện các quy định của Quy chuẩn này.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do đơn vị cung cấp.

c) Thực hiện nội kiểm lưu trữ và quản lý hồ sơ theo dõi về chất lượng nước sạch: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt do Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên ban hành; các kết quả thử nghiệm chất lượng nước nguyên liệu định kỳ, đột xuất; các kết quả thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch định kỳ, đột xuất; các hồ sơ về hóa chất sử dụng trong quá trình sản xuất nước sạch; sổ theo dõi việc lưu mẫu nước (mỗi lần lấy mẫu ghi cụ thể số lượng mẫu lưu; vị trí lấy mẫu; thể tích mẫu; phương pháp bảo quản mẫu; thời gian lấy và lưu mẫu; người lấy mẫu lưu); báo cáo biện pháp khắc phục các sự cố liên quan đến chất lượng nước sạch; công khai thông tin về chất lượng nước sạch; các tài liệu chứng minh việc thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn theo quy định; các hồ sơ, văn bản khác phát sinh trong quá trình thực hiện nội kiểm; chịu sự thanh tra, kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đề xuất các thông số chất lượng nước sạch để xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; báo cáo kết quả thử nghiệm chất lượng nước sạch hằng quý cho Trung tâm Y tế huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh theo Mẫu số 05, Mẫu số 06 của phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các cơ sở khai thác, sản xuất nước đang thực hiện thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì kết quả thử nghiệm các thông số có giá trị cho đến khi hết thời gian quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Lần thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch liền kề thực hiện theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng

nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định này (QCĐP 01:2023/PY).

2. Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới./.

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÁC PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ THỬ NGHIỆM
(Ban hành kèm theo Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCVN 01:2023/PY
ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
1	Lấy mẫu	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6663-1:2011 (ISO 5667-1:2006), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. - TCVN 6663-3:2016 (ISO 5667-3:2012), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 3: Bảo quản và xử lý mẫu nước. - TCVN 6663-5:2009 (ISO 5667-5:2009), Chất lượng nước - Lấy mẫu - Phần 5: Hướng dẫn lấy mẫu nước uống từ các nhà máy xử lý và hệ thống phân phối nước.
2	Coliform, E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6187-1:2009, Chất lượng nước - Phát hiện và đếm Escherichia Coli và vi khuẩn Coliform - Phần 1: Phương pháp lọc màng. - Hoặc SMEWW 9222D - Xác định Conliform chịu nhiệt bằng phương pháp màng lọc.
3	Arsenic (As)	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6626:2000 - Chất lượng nước - Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (kỹ thuật hydrua). - Hoặc SMEWW 3114 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật hydrua hóa. - Hoặc SMEWW 3125 B:2017: Xác định asen bằng phương pháp phổ cảm ứng khối phổ Plasma (ICP/MS). - Hoặc US EPA 200.8 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS). - Hoặc SMEWW 3120B:2017 - Xác định hàm lượng vết kim loại bằng phương pháp quang phổ phát xạ Plasms (ICP/OES).
4	Clo dư tự do, monochloramin	<ul style="list-style-type: none"> - TCVN 6225-2:2012 - Chất lượng nước - Xác định clo dư tự do và tổng clo. - Hoặc SMEWW 4500 - Cl B,C,G: 2012 - Xác định clo dư tự do bằng phương pháp lot hoặc phương pháp lên màu với thuốc thử DPD. - SMEWW 4500 - Cl G - 22nd Edition, 2012 - Xác định monochloramin trong nước - Phương pháp colorimetric DPD.
5	Độ đục	- TCVN 6184-1996 (ISO 7027 - 1990) - Chất lượng

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		nước - Xác định độ đục. - Hoặc SMEWW 2130:2012 - Xác định độ đục bằng phương pháp đo tán xạ ánh sáng.
6	Màu sắc	- TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) - Chất lượng nước - Kiểm tra và xác định độ màu. - Hoặc SMEWW 2120 B,C,D:2012 - Xác định màu sắc bằng phương pháp so màu hoặc phương pháp trắc phổ đơn hoặc đa bức sóng.
7	Mùi, vị	- SMEWW 2150:2012 - Xác định mùi bằng phương pháp thử ngưỡng mùi. - SMEWW 2160:2012 - Xác định vị bằng phương pháp thử ngưỡng vị (FTT) hoặc đánh giá tỷ lệ vị (FRA).
8	pH	- TCVN 6492 - 2011 (ISO 10523-2008) - Chất lượng nước - Xác định pH.
9	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	- SMEWW 4500 - NH ₃ :2012 - Xác định amoni bằng phương pháp chung cất, chuẩn độ hoặc phương pháp phenol hoặc phương pháp điện cực lựa chọn. - Hoặc TCVN 6179-1:1996 (ISO 7150-1:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni phần 1: Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. - Hoặc TCVN 6660:2000 (ISO 14911:1988) - Chất lượng nước - Xác định Li ⁺ Na ⁺ , NH ₄ ⁺ , K ⁺ , Mn ²⁺ , Ca ₂ ⁺ , Mg ₂ ⁺ , Sr ²⁺ và Ba ₂ ⁺ hòa tan bằng sắc ký ion. Phương pháp dùng cho nước và nước thải. - Hoặc TCVN 5988:1995 (ISO 5664:1984) - Chất lượng nước - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ. - Hoặc EPA 350.2 - Xác định amoni. Phương pháp chung cất và chuẩn độ hoặc so màu.
10	Cadmi	- TCVN 6197-2008 (ISO 5961-1994) - Chất lượng nước - Xác định cadmi bằng phương pháp đo phổ hấp thụ nguyên tử. - Hoặc SMEWW 3113:2012 - Xác định cadmi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử, kỹ thuật lò graphit. - Hoặc SMEWW 3125 B 2012: Xác định cadmi bằng phương pháp cảm ứng khối phổ Plasma (ICPMS).
11	Arsenic, Cadmi, Sắt, Mangan, Natri	- TCVN 6665:2011 (ISO 11885:2007) - Chất lượng nước - Xác định nguyên tố chọn lọc: Nhôm, Asen, Bo, Bari, Cadmi, Crom, Đồng, Sắt, Mangan, Molybden, Natri, Niken, Chì, Selen, Kẽm, Thủy ngân,... bằng phổ phát xạ quang Plasma cặp cảm ứng (ICP - OES)

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
12	Mangan	- TCVN 6002 - 1995 (ISO 6333 - 1986) - Chất lượng nước - Xác định Mangan - Phương pháp trắc quang dùng fomaldoxim.
13	Chỉ số Pemanganat	- TCVN 6186:1996 hoặc ISO 8467:1993 (E) Chất lượng nước - Xác định chỉ số Pemanganat.
14	Chloride (Cl ⁻)	- TCVN 6194 - 1996 (ISO 9297 - 1989) - Chất lượng nước - Xác định clorua - chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp Mo). - SMEWW 4110B: 2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn. - SMEWW 4500 Cl-D: 2017- Xác định clorua - Phương pháp chuẩn độ điện thế với dung dịch bạc nitrate.
15	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	- SMEWW 2340:2017: Xác định độ cứng bằng phương pháp tính toán hoặc chuẩn độ với EDTA.
16	Fluor, Clorua, Nitrit, Nitrat và Sunfat	- TCVN 6494:1999 - Chất lượng nước - Xác định các ion Florua, Clorua, Nitrit, Orthophotphat, Bromua, Nitrat và Sunfat hòa tan bằng sắc ký lỏng ion. - Hoặc TCVN 6195:1996 (ISO 10359-1:1992) - Chất lượng nước - Xác định florua, Phương pháp dò điện hóa đối với nước sinh hoạt và nước bị ô nhiễm nhẹ. - Hoặc TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat và Sunphat hòa tan. - SMEWW 4110B:2017: Xác định anion hòa tan bằng phương pháp sắc ký ion với đầu dò độ dẫn.
17	Nitrat	- TCVN 6180-1996 (ISO 7890-3:1988 (E)) - Chất lượng nước - Xác định Nitrat. Phương pháp trắc phổ dùng axit sunfosalixylic. - Hoặc SMEVVVV 4500 - NO ₃ ⁻ :2012: Xác định Nitrat bằng phương pháp trắc quang hoặc phương pháp điện cực lựa chọn hoặc bằng phương pháp cột khử Cadmi.
18	Nitrit	- TCVN 6178-1996 (ISO 6777-1984) - Chất lượng nước - Xác định nitrit phương pháp trắc phổ hấp thụ phân tử. - Hoặc TCVN 6494 - 1:2011 (ISO 10304-1:2007) - Chất lượng nước - Xác định các anion hòa tan bằng phương pháp sắc kí lỏng ion - Phần 1: Xác định Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat và Sunphat hòa tan.
19	Sắt (Ferrum) (Fe)	- TCVN 6177:1996 - Chất lượng nước - Xác định sắt

TT	Thông số	Phương pháp phân tích, số hiệu tiêu chuẩn
		bằng phương pháp trắc phổ.
20	Sunphat	- SMEWW 4500 - SO_4^{2-} E - Xác định Sunphat bằng phương pháp đo độ đục.
21	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	- SMEWW 2540 - Solids C - Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) bằng phương pháp trọng lượng.
22	Dichloprop; Fenoprop	- US EPA 515.4, Revision 1-0, April 2000 - Xác định các axit hữu cơ gắn gốc Clo trong nước: 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, Fenoprop, 2,4,5-T, Pentaclorophenol - Kỹ thuật vi chiết lỏng - lỏng, dẫn xuất hóa và xác định bằng sắc kí khí đầu dò ECD.
23	Dichloprop	- US EPA 555 - Revision 1.0, August 1992 - Xác định các axit có gốc Clo trong nước: Bentazone, 2,4 - D, 2,4 DB, Dichloprop, MCPA, Pentaclorophenol, 2,4,5 - T, Mecoprop - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao với đầu dò PDA và UV.
24	Dibromoclorometan, Bromodiclorometan	- US EPA 551.1 - Revision 1.0, 1995 - Xác định các sản phẩm phụ khử trùng clo hóa, các dung môi clo hóa và thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ halogel hóa trong nước uống Clorofoc, Dibromoclorometan, Bromofoc, Bromodiclorometan, Dibromoaxetonitril, Dicloroaxetonitril, Tricloroaxetonitril, Cacbonetraclorua, 1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan, Alachlor, Atrazine, Metolachlor, Simazine, Trifluralin, Methoxychlor, Lindane, Hexacforobenzen, Heptaclo và heptaclo epoxit- Kỹ thuật chiết lỏng-lỏng và sắc kí khí với đầu dò ECD.
25	Bromoform, Chloroform	- US EPA 501.3: 1996, Xác định Trihalomethanes trong nước uống bằng kỹ thuật sắc kí khí khối phổ quan sát chọn lọc ion (GC-MS-SIM).

Chấp nhận: các phương pháp có giới hạn định lượng phù hợp với ngưỡng giới hạn cho phép, độ chính xác (bao gồm độ lặp và độ đúng) tương đương hoặc cao hơn.

